

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tầng 25, tòa nhà C.E.O, đường Phạm Hùng,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tầng 25, tòa nhà C.E.O, đường Phạm Hùng,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	12 - 46

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 25, tòa nhà C.E.O, đường Phạm Hùng,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Thế	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Đạt	Ủy viên
Ông Nghiêm Quang Huy	Ủy viên
Ông Phạm Cường	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lương Đình Thành	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2019)
Ông Nguyễn Đình Thế	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2019)
Ông Nguyễn Trung Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Sơn Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Chí Cường	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2019)
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2019)
Ông Trần Toàn Thắng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 25, tòa nhà C.E.O, đường Phạm Hùng,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lương Đình Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Số: 1080 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2020, từ trang 6 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do các vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, lỗ lũy kế của Tổng Công ty là khoảng 3.559,9 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 3.377,3 tỷ VND), nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn khoảng 731,4 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 774 tỷ VND). Tổng Công ty đang thiếu hụt vốn lưu động để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chủ yếu bao gồm số dư gốc vay khoảng 764,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 856,9 tỷ VND). Các yếu tố này dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về các kế hoạch hoạt động này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập với giả định Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục có phù hợp hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến (Tiếp theo)

2. Như trình bày tại Thuyết minh số 8 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có số dư khoản phải thu cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh vay để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh của Khách sạn Lam Kinh với số tiền là 200 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 200 tỷ VND) và số dư dự phòng đã trích lập cho khoản phải thu này là khoảng 124,4 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 124,4 tỷ VND). Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
3. Như trình bày tại Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 có giá gốc lần lượt là khoảng 240,5 tỷ VND và 25,8 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 249,7 tỷ VND và 25,8 tỷ VND). Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và để nghiệm thu, quyết toán chi phí của Tổng Công ty thực hiện tại dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của các chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
4. Như trình bày tại Thuyết minh số 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các dự án đã tạm dừng thi công từ các năm trước là (1) Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí và (2) Dự án Khu công nghiệp Dầu khí Tiền Giang với tổng số tiền 5.719.085.908 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.719.085.908 VND). Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của các dự án này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
5. Như trình bày tại Thuyết minh số 20 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có (1) khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí và Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam với tổng giá trị ghi sổ và giá trị dự phòng cho các khoản đầu tư này lần lượt là khoảng 571,3 tỷ VND và 271,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 571,3 tỷ VND và 266,5 tỷ VND); (2) khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải và Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí với tổng giá trị ghi sổ và giá trị dự phòng cho các khoản đầu tư này lần lượt là khoảng 80,9 tỷ VND và 27,3 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 80,9 tỷ VND và 24,4 tỷ VND); và (3) một số khoản góp vốn vào các đơn vị khác với tổng giá trị ghi sổ và tổng giá trị dự phòng cho các khoản đầu tư này lần lượt là khoảng 44,3 tỷ VND và 12,8 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 44,3 tỷ VND và 12,8 tỷ VND). Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này cũng như không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để đánh giá về giá trị dự phòng cần phải trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến (Tiếp theo)

6. Như trình bày tại Thuyết minh số 25 và Thuyết minh số 37 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến thư bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG) vay vốn tại 01 tổ chức tín dụng với số tiền khoảng 99,9 tỷ VND trong năm 2016. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với PVC-SG và tổ chức tín dụng để giải tỏa nghĩa vụ bảo lãnh. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá cơ sở cho việc hoàn nhập dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến thư bảo lãnh của Tổng Công ty cho PVC-SG nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác", "(Lỗ) lũy kế" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 hay không.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 37 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có một số khoản công nợ tiềm tàng và chưa có kết quả cuối cùng về các nghĩa vụ liên quan của Tổng Công ty.

Việc từ chối đưa ra ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.015.339.174.591	3.949.625.650.151
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	137.755.310.180	326.057.489.783
1. Tiền	111		85.455.310.180	255.584.038.775
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.300.000.000	70.473.451.008
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	119.252.425.350	41.614.255.450
1. Chứng khoán kinh doanh	121		150.668.065.000	150.668.065.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(45.785.705.650)	(109.053.809.550)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.370.066.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.077.646.191.345	1.913.459.308.710
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.619.402.499.829	1.340.883.118.174
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	668.088.263.240	730.611.496.380
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	449.978.436.077	477.544.956.451
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	321.763.227.131	341.911.955.051
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(982.311.222.958)	(978.217.205.372)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		724.988.026	724.988.026
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.588.956.425.699	1.587.249.118.165
1. Hàng tồn kho	141		1.610.860.862.427	1.609.153.554.893
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.904.436.728)	(21.904.436.728)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		91.728.822.017	81.245.478.043
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	153.189.394	220.170.638
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		70.299.037.915	59.767.967.400
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	23	21.276.594.708	21.257.340.005

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.377.926.428.553	1.606.227.556.723
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.655.963.143	4.655.963.143
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	4.655.963.143	4.655.963.143
II. Tài sản cố định	220		11.775.918.231	23.573.525.197
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	9.726.153.553	16.783.984.484
- Nguyên giá	222		67.089.810.046	77.847.225.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.363.656.493)	(61.063.241.356)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	1.779.284.678	6.448.500.713
- Nguyên giá	225		14.253.750.000	18.676.108.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(12.474.465.322)	(12.227.607.469)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	270.480.000	341.040.000
- Nguyên giá	228		5.005.180.340	5.005.180.340
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.734.700.340)	(4.664.140.340)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	169.596.706.255	169.656.706.255
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		24.471.433.315	24.471.433.315
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		145.125.272.940	145.185.272.940
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.177.732.691.818	1.380.377.777.558
1. Đầu tư vào công ty con	251	17	1.956.206.514.396	1.986.206.514.396
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	18	754.799.467.055	754.799.467.055
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	19	208.359.968.199	208.359.968.199
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	20	(1.741.633.257.832)	(1.568.988.172.092)
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.165.149.106	27.963.584.570
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	14.165.149.106	27.963.584.570
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.393.265.603.144	5.555.853.206.874

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.875.711.503.895	4.855.662.176.291
I. Nợ ngắn hạn	310		4.746.746.153.271	4.723.642.544.642
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	2.843.160.156.928	2.797.373.969.361
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	216.663.829.083	278.442.060.554
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23	2.723.952.613	13.671.609.709
4. Phải trả người lao động	314		21.261.113.595	25.078.773.126
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	319.025.766.498	353.232.180.081
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.905.976.188	4.605.090.877
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	25	368.640.115.430	347.011.111.137
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26	980.646.454.009	911.508.960.870
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(7.281.211.073)	(7.281.211.073)
II. Nợ dài hạn	330		128.965.350.624	132.019.631.649
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	24	71.064.369.884	71.064.369.884
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		57.871.459.805	59.760.287.206
3. Phải trả dài hạn khác	337		29.520.935	29.520.935
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	1.165.453.624
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		517.554.099.249	700.191.030.583
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	517.554.099.249	700.191.030.583
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(29.710.000)	(29.710.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		76.986.992.734	76.986.992.734
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500.000.000	500.000.000
5. (Lỗ) lũy kế	421		(3.559.903.183.485)	(3.377.266.252.151)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3.377.266.252.151)	(3.253.409.798.185)
- (Lỗ) năm nay	421b		(182.636.931.334)	(123.856.453.966)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.393.265.803.174	5.555.853.206.874

 Vũ Thị Châm
 Người lập biểu

 Vũ Minh Công
 Kế toán trưởng

 Lương Đình Thành
 Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	1.069.954.211.517	2.277.284.933.615
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.069.954.211.517	2.277.284.933.615
3. Giá vốn hàng bán	11	30	1.059.681.627.167	2.302.128.529.411
4. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.272.584.350	(24.843.595.796)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	6.140.730.178	27.336.153.787
6. Chi phí tài chính	22	32	137.189.960.979	73.055.334.625
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.163.705.037	7.743.835.444
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	68.550.123.965	67.750.287.294
8. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		(189.326.770.416)	(138.313.063.928)
9. Thu nhập khác	31		11.524.713.666	13.647.241.981
10. Chi phí khác	32		6.000.328.208	356.085.643
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.524.385.458	13.291.156.338
12. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(183.802.384.958)	(125.021.907.590)
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	-	-
14. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35	(1.165.453.624)	(1.165.453.624)
15. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(182.636.931.334)	(123.856.453.966)

Châm

Vũ Thị Châm
Người lập biểu

Minh Công

Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Lương Đình Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(183.802.384.958)	(125.021.907.590)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.983.268.532	7.938.273.174
Các khoản dự phòng	03	113.470.999.426	51.091.822.323
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	69.174.388	957.936.315
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(6.587.605.891)	(21.318.882.887)
Chi phí lãi vay	06	16.163.705.037	7.743.835.444
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(54.702.843.466)	(78.608.923.221)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(237.613.771.967)	170.403.448.524
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.707.307.534)	472.115.512.346
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(49.227.733.489)	(840.088.131.162)
Thay đổi chi phí trả trước	12	13.865.416.708	13.228.180.242
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.499.732.109)	(6.516.690.562)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.173.798.708	39.402.122.359
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.116.488.819)	(2.567.235.178)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(339.828.661.968)	(232.631.716.652)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.000.000)	(131.081.818)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.071.250.000	2.639.200.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.030.795.626)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	54.050.362.945	72.823.499.837
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	35.930.415.000	51.125.260.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.604.608.893	12.176.717.110
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	82.617.841.212	138.633.595.129

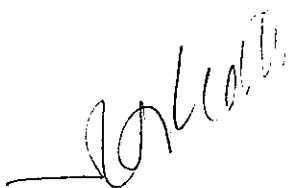
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

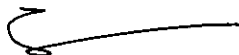
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	362.735.177.011	95.444.488.542
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(293.028.887.079)	(180.238.306.448)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(568.796.793)	(1.903.794.708)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	69.137.493.139	(86.697.612.614)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(188.073.327.617)	(180.695.734.137)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	326.057.489.783	508.914.752.119
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(228.851.986)	(2.161.528.199)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	137.755.310.180	326.057.489.783



Vũ Thị Châm
Người lập biểu



Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Lương Đình Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103021423 ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 19 tháng 8 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chính thức chấp thuận cho Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PVX.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 08 tháng 8 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.000.000.000.000 VND, được chia thành 400.000.000 cổ phần, trong đó vốn Nhà nước do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ là 2.178.733.330.000 VND, chiếm 54,47%, còn lại là các cổ đông khác.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 303 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 442).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác; thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ; sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, bảo dưỡng và sửa chữa các chân đế giàn khoan, tàu thuyền và các phương tiện nổi; gia công ren ống, sản xuất khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực khoan, khai thác dầu khí, công nghiệp.
- Kinh doanh vật tư thiết bị xây dựng dầu khí; khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ; đầu tư, xây dựng các dự án hạ tầng, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp; kinh doanh nhà ở và các cơ sở hạ tầng kỹ thuật; san lấp mặt bằng; xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng.
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp; lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác.
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài biển và trên đất liền), các công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm; đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ.
- Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh đô thị và văn phòng, siêu thị và nhà ở.

- Đầu tư xây dựng, các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành dầu khí; các nhà máy đóng tàu vận tải dầu, khí, hoá chất, nhà máy đóng giàn khoan; các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng.
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng; lắp đặt, duy tu bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên biển), các chân đế khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hoá lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, các công trình dân dụng và công nghiệp; tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dầu khí, công trình dân dụng và công nghiệp.
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hoá chất; đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển; chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển; chế tạo và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nổi, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; thi công xây dựng các công trình dầu khí (trên bờ, ngoài biển) các công trình công nghiệp và dân dụng, cảng sông, cảng biển; thi công các công trình giao thông, thủy lợi; sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí...); sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí); vận chuyển dầu và khí hoá lỏng, hoá chất; kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; thương mại và dịch vụ tổng hợp.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật thí nghiệm và mẫu cơ, lý, hóa, vật liệu xây dựng; kinh doanh lắp đặt các thiết bị phòng cháy chữa cháy; đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình hầm đường bộ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình đặc thù của hoạt động xây lắp có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty mẹ - Tổng Công ty gồm Văn phòng Tổng Công ty và 06 đơn vị phụ thuộc sau:

- Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2,
- Ban điều hành dự án Vũng Áng - Quảng Trạch,
- Ban điều hành các dự án PVC phía Nam,
- Ban điều hành dự án Nhà máy xơ sợi tổng hợp Polyester,
- Ban điều hành dự án Nhà máy Ethanol Phú Thọ, và
- Chi nhánh Xây lắp công trình Dầu khí phía Bắc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 09 công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 17 và 11 công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 18.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, lỗ lũy kế của Tổng Công ty là khoảng 3.559,9 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 3.377,3 tỷ VND) và nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn khoảng 731,4 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 774 tỷ VND). Tổng Công ty đang thiếu hụt vốn lưu động để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chủ yếu bao gồm số dư gốc vay là khoảng 764,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 856,9 tỷ VND). Khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đang thực hiện các kế hoạch để đảm bảo khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ kết quả của sự kiện trên.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải

Số năm
6 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính là phần mềm phục vụ công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Các phần mềm máy tính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Trong trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Toàn bộ chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	358.423.116	479.326.305
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	85.096.887.064	255.104.712.470
Các khoản tương đương tiền (ii)	52.300.000.000	70.473.451.008
	137.755.310.180	326.057.489.783

(i) Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm số tiền khoảng 23 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 63,1 tỷ VND) gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương - "OceanBank") đang tạm dừng giao dịch theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

(ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, bao gồm số tiền khoảng 52,3 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 52,3 tỷ VND) gửi tại OceanBank đang tạm dừng giao dịch theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngày 08 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chính thức tiếp quản và chuyển đổi mô hình hoạt động của OceanBank thành Ngân hàng Thương mại TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi nêu trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó, không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	150.668.065.000	45.785.705.650	150.668.065.000	109.053.809.550
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO	136.068.065.000	31.900.705.650	136.068.065.000	95.168.809.550
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	14.600.000.000	13.885.000.000	14.600.000.000	13.885.000.000
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.370.066.000	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	14.370.066.000	-	-	-

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 06 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long với lãi suất 5,1%/năm.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.116.202.950.949	859.838.775.956
Viện Dầu khí Việt Nam	104.372.368.452	62.256.129.083
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	91.998.195.450	92.988.431.965
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	83.824.809.185	85.997.410.646
Các khoản phải thu khách hàng khác	223.004.175.793	239.802.370.524
	1.619.402.499.829	1.340.883.118.174
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	1.505.925.194.869	1.226.584.585.342

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	113.386.879.741	113.386.879.741
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	108.864.918.776	108.864.918.776
Các khoản khác	445.836.464.723	508.359.697.863
	668.088.263.240	730.611.496.380
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	253.187.718.650	299.688.843.290

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh (I)	200.000.000.000	124.356.150.003	200.000.000.000	124.356.150.003
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (I)	142.303.647.827	142.303.647.827	142.303.647.827	142.303.647.827
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO (I)	71.392.750.000	-	101.620.000.000	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (I)	22.623.638.889	11.162.506.280	22.623.638.889	12.509.813.846
Cộng	436.320.036.716	277.822.304.110	466.547.286.716	279.169.611.676
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	10.997.669.735	10.997.669.735	10.997.669.735	10.997.669.735
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	2.660.729.626	-	-	-
Tổng cộng	449.978.436.077	288.819.973.845	477.544.956.451	290.167.281.411

Trong đó:

Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan
(Chỉ tiết tại Thuyết minh số 36)

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	367.588.016.342	277.822.304.110	364.927.286.716	279.169.611.676

- (i) Số dư phải thu về cho vay các công ty này thể hiện: a) số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - OceanBank) và Tổng Công ty để thanh toán hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An về việc chuyển nhượng cổ phần; và b) số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 603/2011/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 ký với Oceanbank để cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh ("Khách sạn Lam Kinh") vay vốn, mục đích để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh cho Khách sạn Lam Kinh.

Theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời điểm thanh toán các khoản vay nói trên sau khi được gia hạn là ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan để gia hạn thời gian thanh toán các khoản vay OceanBank. Tổng Công ty cũng đang tiếp tục làm việc với các công ty trên để thu hồi các khoản thanh toán hộ hoặc cho vay để có nguồn thanh toán các khoản vay OceanBank nêu trên, nhằm tăng cường khả năng thanh toán của Tổng Công ty cũng như để phù hợp với các quy định về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	321.763.227.131	341.911.955.051
- Phải thu về lãi cho vay, hỗ trợ vốn, lãi phạt chậm thanh toán, chậm trả	91.559.342.551	87.841.873.460
- Phải thu Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội (i)	46.233.778.156	46.233.778.156
- Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (ii)	42.543.792.920	42.328.848.975
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	14.258.775.000	18.370.961.565
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	34.143.267.836
- Phải thu ngắn hạn khác	127.167.538.504	112.993.225.059
b. Dài hạn	4.655.963.143	4.655.963.143
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	4.655.963.143	4.655.963.143
	326.419.190.274	346.567.918.194
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan	150.382.717.842	146.564.059.629
(Chi tiết tại Thuyết minh số 36)		

- (i) Phải thu từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Hà Nội thể hiện khoản tiền ngân hàng này khấu trừ từ tài khoản tiền gửi của Tổng Công ty tại SHB để thu hồi nợ đến hạn của Tổng Công ty tại SHB - Chi nhánh Thăng Long. Tổng Công ty đã quyết định tiến hành khởi kiện SHB để đòi lại số tiền đã bị SHB khấu trừ và đã được Tòa án Nhân dân quận Hoàn Kiếm xét xử sơ thẩm. Đến ngày báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đã nộp đơn kháng cáo và đang chờ Tòa án Nhân dân quận Hoàn Kiếm xem xét và xử lý.
- (ii) Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thể hiện khoản tiền các ngân hàng đã khấu trừ từ tài khoản của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho các hợp đồng tín dụng mà Tổng Công ty đứng ra bảo lãnh (xem thêm tại Thuyết minh số 37).

10. NỢ XẤU

Thông tin về một số khoản nợ xấu chủ yếu của Tổng Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		VND		VND
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	206.138.310.290	75.643.849.997	206.138.310.290	75.643.849.997
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	208.969.964.705	-	209.960.201.220	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	142.303.647.827	-	142.303.647.827	-
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	75.739.518.828	69.184.615	75.739.518.828	138.369.230
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	72.442.896.574	14.296.418.844	74.320.073.627	23.141.183.865
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	61.710.508.005	-	61.710.508.005	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	43.977.863.728	6.714.619.313	43.977.863.728	6.714.619.313
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	42.328.848.975	-	42.328.848.975	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC	34.084.106.414	22.500.000	34.039.106.414	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí PVC - Trường Sơn	30.495.449.099	100.965.000	30.495.449.099	100.965.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	23.575.990.000	-	23.575.990.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	26.176.673.819	-	26.176.673.819	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	18.265.262.039	-	18.265.262.039	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	9.446.793.928	-	9.446.793.928	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Đồng Đô	6.907.785.000	-	10.807.785.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	5.221.876.372	-	5.221.876.372	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Dầu khí	3.719.897.842	-	3.719.897.842	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	4.817.458.278	352.500.000	3.642.458.278	-

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi được bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị đã dự phòng của các khoản phải thu này.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.257.044.133	-	1.967.588.224	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.574.302.831.566	-	1.573.981.529.941	-
(i)				
Hàng hoá	34.300.986.728	21.904.436.728	33.204.436.728	21.904.436.728
	1.610.860.862.427	21.904.436.728	1.609.153.554.893	21.904.436.728

- (i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí các công trình đang trong quá trình xây dựng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi tiết sản xuất dở dang theo các công trình như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	1.283.371.503.901	1.231.205.318.703
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (*)	240.479.467.868	249.672.379.595
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	24.685.164.934	-
Các công trình khác	25.766.694.863	93.103.831.643
	1.574.302.831.566	1.573.981.529.941

- (*) Như trình bày tại Thuyết minh số 38, do có thay đổi về thiết kế và đơn giá, Tổng Công ty đang đề nghị các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Báo cáo tài chính riêng chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.189.394	219.837.890
Chi phí ngắn hạn khác	130.000.000	332.748
	153.189.394	220.170.638
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước thuê văn phòng (i)	13.861.326.990	27.063.028.336
Chi phí dài hạn khác	303.822.116	900.556.234
	14.165.149.106	27.963.584.570

- (i) Phản ánh chi phí trả trước về thuê văn phòng chờ phân bổ theo các Hợp đồng thuê văn phòng tòa nhà San Nam số 001/2009/SN-PVC ngày 08 tháng 01 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH San Nam, Hợp đồng thuê văn phòng tòa nhà CEO số 2410/2020/CEO Tower/CEO-PVC ngày 17 tháng 01 năm 2020 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O và Phụ lục số 03 của Hợp đồng thuê văn phòng tòa nhà Medianet số 500 HDTV/PVC-PVC MN ngày 01 tháng 4 năm 2015 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn.

13. TẮNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	32.194.358.803	6.557.060.709	12.931.941.637	26.163.864.691	77.847.225.840
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	4.422.358.182	4.422.358.182
Tăng khác	-	-	-	8.000.000	8.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(14.068.014.090)	-	(341.995.886)	(777.764.000)	(15.187.773.976)
Số dư cuối năm	18.126.344.713	6.557.060.709	12.589.945.751	29.816.458.873	67.089.810.046
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	18.148.067.396	6.125.197.054	12.439.811.651	24.350.165.255	61.063.241.356
Khấu hao trong năm	1.691.021.175	145.504.471	200.120.561	1.355.730.234	3.392.376.441
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	2.273.474.238	2.273.474.238
Thanh lý, nhượng bán	(8.245.675.656)	-	(341.995.886)	(777.764.000)	(9.365.435.542)
Số dư cuối năm	11.593.412.915	6.270.701.525	12.297.936.326	27.201.605.727	57.363.656.493
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	14.046.291.407	431.863.655	492.129.986	1.813.699.436	16.783.984.484
Tại ngày cuối năm	6.532.931.798	286.359.184	292.009.425	2.614.853.146	9.726.153.553

Nguyên giá các tài sản cổ định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 39.156.716.078 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 39.909.628.692 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	18.676.108.182
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.422.358.182)
Số dư cuối năm	14.253.750.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	12.227.607.469
Khấu hao trong năm	2.520.332.091
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.273.474.238)
Số dư cuối năm	12.474.465.322
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	6.448.500.713
Tại ngày cuối năm	1.779.284.678

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	5.005.180.340
Số dư cuối năm	5.005.180.340
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	4.664.140.340
Khấu hao trong năm	70.560.000
Số dư cuối năm	4.734.700.340
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	341.040.000
Tại ngày cuối năm	270.480.000

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.652.380.340 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.652.380.340 VND).

16. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị thuần có thể thực hiện được	Giá gốc	Giá trị thuần có thể thực hiện được
	VND	VND	VND	VND
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1 (I)	25.781.820.546	12.890.910.273	25.781.820.546	12.890.910.273
Dự án Nhà máy Xơ sợi Polyester Đình Vũ	25.759.325.212	9.162.306.880	25.759.325.212	9.162.306.880
Nhà điều hành trung tâm nhiệt điện Long Phú	12.180.083.636	800.000.000	12.180.083.636	800.000.000
Các công trình khác	7.329.825.521	1.618.216.162	7.329.825.521	1.618.216.162
	71.051.054.915	24.471.433.315	71.051.054.915	24.471.433.315

- (i) Theo Công văn số 1828/TTg-KTN ngày 15 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh một số dự án nhà máy nhiệt điện trong các Trung tâm Điện lực Quảng Trạch và Quỳnh Lập, Tập đoàn Điện lực Việt Nam sẽ thay thế Tập đoàn Dầu khí Việt Nam làm chủ đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các bên liên quan để nghiệm thu, quyết toán các chi phí của Tổng Công ty tại dự án này.

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	11.433.106.209	11.493.106.209
- Xây dựng cơ bản	133.692.166.731	133.692.166.731
Trong đó:		
Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang (ii)	127.973.080.823	127.973.080.823
Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí (iii)	3.883.984.985	3.883.984.985
Dự án Khu công nghiệp Dầu khí Tiền Giang (iii)	1.835.100.923	1.835.100.923
	145.125.272.940	145.185.272.940

- (ii) Thể hiện chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang ("Dự án") do Tổng Công ty tiếp nhận và làm chủ đầu tư từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) theo Quyết định số 7089/QĐ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên PVN. Ngày 22 tháng 8 năm 2016, Bộ Tài chính có Văn bản số 11704/BTC-TCDN gửi UBND tỉnh Tiền Giang và PVN để hướng dẫn cụ thể về việc chuyển giao Dự án trên. Theo Biên bản số 1421/BB-SKH&ĐT ngày 31 tháng 7 năm 2017 của tổ tiếp nhận Dự án giữa UBND tỉnh Tiền Giang, PVN và Tổng Công ty, các bên thống nhất giá trị Dự án trong giai đoạn do Tổng Công ty thực hiện là khoảng 143 tỷ VND. Ngày 01 tháng 10 năm 2018, Tổng Công ty đã ký biên bản thanh lý hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cũng như bàn giao toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất trên lô đất của Dự án cho cơ quan này. Ngày 28 tháng 02 năm 2019, Văn phòng Chính phủ có Văn bản số 1630/VPCP-CN chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công thương và Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước hướng dẫn UBND tỉnh Tiền Giang và chủ đầu tư dự án, thanh toán chi phí đã đầu tư cho chủ đầu tư do việc thu hồi đất dự án, đảm bảo đúng quy định pháp luật, không để thất thoát tài sản Nhà nước và đảm bảo quyền lợi của chủ đầu tư. Ngày 17 tháng 10 năm 2019, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có Văn bản số 7643/BKHĐT-QLKKT báo cáo Thủ tướng Chính phủ về một số nội dung liên quan đến dự án Khu công nghiệp dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, Tiền Giang.

Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, quá trình chuyển giao dự án vẫn chưa hoàn thành. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ thu hồi được đầy đủ các khoản chi phí Tổng Công ty đã bỏ ra để thực hiện dự án.

- (iii) Phản ánh các dự án đã tạm dừng thi công từ nhiều năm trước. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa đánh giá được khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của các dự án này.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị vốn góp (VND)		Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính	Tình hình hoạt động	
			Số cuối năm	Số đầu năm				Năm nay	Năm trước
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (I)	Thành phố Hồ Chí Minh	367.502.605.998	367.502.605.998	36%	36%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	325.000.000.000	325.000.000.000	72%	72%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
3	Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	286.227.385.833	286.227.385.833	51%	51%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
4	Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	203.793.940.000	203.793.940.000	76%	76%	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
5	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	Quảng Ngãi	170.000.000.000	200.000.000.000	47%	53%	Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
6	Công ty Cổ phần Dầu khí Đồng Đô (I)	Hà Nội	195.150.582.565	195.150.582.565	35%	35%	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
7	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Cà Mau	153.532.000.000	153.532.000.000	53%	53%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
8	Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	153.000.000.000	153.000.000.000	51%	51%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi
9	Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	102.000.000.000	102.000.000.000	51%	51%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi
			1.956.206.514.396	1.986.206.514.396					

(i) Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty nhỏ hơn 50% tại Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí và Công ty Cổ phần Dầu khí Đồng Đô nhưng Tổng Công ty vẫn có quyền kiểm soát các công ty này thông qua quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, cũng như giao và đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, hỗ trợ về công việc, các hợp đồng xây lắp, thị trường, tài chính. Theo đó, các công ty nói trên được xác định là công ty con của Tổng công ty.

Các giao dịch và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 36.

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị vốn góp (VND)		Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính	Tình hình hoạt động	
			Số cuối năm	Số đầu năm				Năm nay	Năm trước
1	Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Hà Nội	200.000.000.000	200.000.000.000	40%	40%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
2	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	107.500.000.000	107.500.000.000	36%	36%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	83.271.467.055	83.271.467.055	25%	25%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Hải Phòng	77.400.000.000	77.400.000.000	42%	35%	Đầu tư phát triển khu công nghiệp, kinh doanh xăng dầu, vật liệu xây dựng	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Thanh Hóa	75.600.000.000	75.600.000.000	36%	36%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
6	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Đà Nẵng	72.400.000.000	72.400.000.000	48%	48%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
7	Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	Thanh Hóa	57.000.000.000	57.000.000.000	30%	30%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
8	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Nghệ An	54.395.000.000	54.395.000.000	23%	23%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
9	Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	Hà Nội	19.993.000.000	19.993.000.000	50%	50%	Thiết kế và thi công các công trình xây dựng	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
10	Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	Hà Nội	3.740.000.000	3.740.000.000	44%	44%	Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc công trình	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
11	Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (i)	Hà Nội	3.500.000.000	3.500.000.000	97%	35%	Truyền thông và thương mại	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
			754.799.467.055	754.799.467.055					

(i) Mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (Petro-link) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 97% nhưng tỷ lệ sở hữu này chỉ là tạm thời do các thành viên còn lại chưa góp đủ vốn. Tỷ lệ sở hữu (vốn góp) của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 35%, đồng thời, Tổng Công ty cũng không nắm quyền kiểm soát tại công ty này. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định Petro-link là công ty liên kết và trình bày khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty liên kết.

Các giao dịch và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 36.

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

STT	Tên các công ty nhận góp vốn	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Tỷ lệ phần sở hữu %	Giá gốc	Tỷ lệ phần sở hữu %
1	Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	147.300.000.000	7,58%	147.300.000.000	7,58%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	23.500.000.000	16%	23.500.000.000	16%
3	Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	16.764.968.199	15%	16.764.968.199	15%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	12.500.000.000	2,5%	12.500.000.000	2,5%
5	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí PVC - Trường Sơn	3.000.000.000	4%	3.000.000.000	4%
6	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	2.795.000.000	5%	2.795.000.000	5%
7	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4	2.500.000.000	10%	2.500.000.000	10%
		208.359.968.199		208.359.968.199	

20. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thông tin chi tiết về các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư vào công ty con	1.956.206.514.396	880.401.321.367	1.986.206.514.396	713.347.566.158
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (i)	367.502.605.998	79.222.379.026	367.502.605.998	79.689.844.993
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	325.000.000.000	140.547.062.353	325.000.000.000	123.548.027.716
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	286.227.385.833	125.158.649.852	286.227.385.833	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (i)	203.793.940.000	192.436.698.353	203.793.940.000	186.801.978.021
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	170.000.000.000	33.212.945.541	200.000.000.000	30.967.194.774
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	195.150.582.565	81.070.375.748	195.150.582.565	67.793.380.782
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	153.532.000.000	153.532.000.000	153.532.000.000	153.532.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	153.000.000.000	14.761.728.869	153.000.000.000	21.677.539.736
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	102.000.000.000	60.459.481.625	102.000.000.000	49.337.600.136

(i) Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (Petroland) và Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC-Land) với tổng số tiền khoảng 271,7 tỷ VND dựa trên thông tin báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được kiểm toán của Petroland và PVC-Land. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của hai công ty này. Do đó, Tổng Công ty chưa đánh giá được hết sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư trên. Báo cáo tài chính riêng chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề này.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư vào công ty liên kết	754.799.467.055	701.154.883.545	754.799.467.055	695.563.553.014
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	107.500.000.000	107.500.000.000	107.500.000.000	107.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	83.271.467.055	83.271.467.055	83.271.467.055	83.271.467.055
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (ii)	77.400.000.000	25.143.653.818	77.400.000.000	22.811.665.490
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	75.600.000.000	75.600.000.000	75.600.000.000	75.600.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	72.400.000.000	72.400.000.000	72.400.000.000	72.400.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	57.000.000.000	57.000.000.000	57.000.000.000	54.292.929.035
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	54.395.000.000	54.395.000.000	54.395.000.000	54.395.000.000
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	19.993.000.000	19.993.000.000	19.993.000.000	19.993.000.000
Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	3.740.000.000	3.740.000.000	3.740.000.000	3.740.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (ii)	3.500.000.000	2.111.762.672	3.500.000.000	1.559.491.434
c) Đầu tư dài hạn khác	208.359.968.199	160.077.052.920	208.359.968.199	160.077.052.920
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	147.300.000.000	147.300.000.000	147.300.000.000	147.300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (iii)	23.500.000.000	11.288.806.120	23.500.000.000	11.288.806.120
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	16.764.968.199	-	16.764.968.199	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO (iii)	12.500.000.000	1.488.246.800	12.500.000.000	1.488.246.800
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí PVC - Trường Sơn (iii)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2 (iii)	2.795.000.000	-	2.795.000.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (iii)	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Tổng cộng	2.919.365.949.650	1.741.633.257.832	2.949.365.949.650	1.568.988.172.092

(ii) Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC Duyên Hải) và Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (Petro-Link) với tổng số tiền khoảng 27,3 tỷ VND dựa trên thông tin báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được kiểm toán của PVC Duyên Hải và Petro-link. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của hai công ty này. Do đó, Tổng Công ty chưa đánh giá được hết sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên. Báo cáo tài chính riêng chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề này.

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có các khoản đầu tư vào các công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO, Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2, Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4, với tổng giá trị ghi sổ và tổng giá trị dự phòng của các khoản đầu tư lần lượt là khoảng 44,3 tỷ VND và khoảng 12,8 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của các công ty này. Do đó, Tổng Công ty chưa đánh giá được hết sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư trên. Báo cáo tài chính riêng chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề này.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Công nghiệp Daelim	1.082.987.723.281	1.174.990.478.816
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	482.180.600.301	398.785.076.255
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	177.049.565.265	177.049.565.265
Tập đoàn Sojitz	165.289.300.346	164.755.016.943
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	26.798.344.807	46.277.603.207
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	110.733.200.321	72.950.414.232
Các đối tượng khác	798.121.422.607	762.565.814.643
	2.843.160.156.928	2.797.373.969.361
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	581.792.751.054	513.812.789.145

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	83.583.485.701	146.156.317.172
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	82.778.475.899	82.778.475.899
Các đối tượng khác	50.301.867.483	49.507.267.483
	216.663.829.083	278.442.060.554
<i>Trong đó:</i>		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	93.148.521.557	93.148.521.557

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số cuối năm VND
		Số phải thu/ phải nộp VND	Số đã thu/đã nộp/bù trừ VND	
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.256.556.285	-	-	21.256.556.285
Thuế xuất nhập khẩu	-	19.254.703	-	19.254.703
Các loại thuế khác	783.720	-	-	783.720
	21.257.340.005	19.254.703	-	21.276.594.708
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	4.098.133.876	11.166.124.812	14.243.774.546	1.020.484.142
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3.715.491.881	12.773.056.427	16.515.148.319	(26.600.011)
Thuế xuất nhập khẩu	3.382.649.744	1.742.615.955	5.125.265.699	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.522.171.969	1.736.355.870	1.733.773.280	1.524.754.559
Thuế nộp thay nhà thầu nước ngoài	953.162.239	6.429.159.365	7.357.552.384	24.769.220
Các loại thuế khác	-	267.281.789	86.737.086	180.544.703
	13.671.609.709	34.114.594.218	45.062.251.314	2.723.952.613

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	319.025.766.498	353.232.180.081
Chi phí phải trả cho các công trình xây dựng	315.692.605.063	350.826.341.633
Chi phí phải trả khác	3.333.161.435	2.405.838.448
b. Dài hạn	71.064.369.884	71.064.369.884
Chi phí phải trả cho các công trình xây dựng	71.064.369.884	71.064.369.884
	<u>390.090.136.382</u>	<u>424.296.549.965</u>

25. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i)	137.942.779.491	137.942.779.491
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (ii)	127.584.862.088	114.186.733.011
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iii)	54.038.464.510	54.098.464.510
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn-Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (iv)	5.533.782.157	5.533.782.157
Các khoản phải trả, phải nộp khác	43.540.227.184	35.249.351.968
	<u>368.640.115.430</u>	<u>347.011.111.137</u>
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	74.971.242.707	74.485.794.714

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh chưa bao gồm khoản dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG) vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Sài Gòn (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Sài Gòn) đã được Tổng Công ty đánh giá và hoàn nhập trong năm 2016 như trình bày tại Thuyết minh số 37.
- (ii) Khoản phải trả Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương thể hiện số lãi vay phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, bao gồm chi phí lãi vay của Tổng Công ty và chi phí lãi vay mà Tổng Công ty sẽ thu lại từ các công ty mà Tổng Công ty đã thanh toán hộ hoặc cho vay theo các hợp đồng hỗ trợ vốn (trình bày tại Thuyết minh số 8) để thanh toán cho OceanBank. Theo Nghị quyết số 7548/NQ-DKVN ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời điểm thanh toán các khoản này đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và lãi suất khoản vay giảm xuống còn 1%/năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 như trình bày tại Thuyết minh số 26. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, khoản vay chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang tìm kiếm các giải pháp để thanh toán cho khoản phải trả lãi vay đã quá hạn.
- (iii) Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu bao gồm khoảng 42,2 tỷ VND là số tiền Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hỗ trợ Tổng Công ty để thanh toán cho các nhà thầu của Dự án Khu Công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang.
- (iv) Phản ánh lãi vay dự trả đối với khoản vay tại SHB - Chi nhánh Thăng Long.

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	54.026.645.668	362.735.177.011	200.852.872.079	215.908.950.600
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (i)	40.700.000.000	-	-	40.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (ii)	13.326.645.668	362.735.177.011	200.852.872.079	175.208.950.600
Vay dài hạn đến hạn trả (iii)	856.913.518.409	-	92.176.015.000	764.737.503.409
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	856.913.518.409	-	92.176.015.000	764.737.503.409
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	568.796.793	-	568.796.793	-
- Công ty cho thuê Tài chính Vietcombank	568.796.793	-	568.796.793	-
Tổng cộng	911.508.960.870	362.735.177.011	293.597.683.872	980.646.454.009

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng số SHBTL38042011 ngày 25 tháng 4 năm 2011 giữa SHB - Chi nhánh Thăng Long với Tổng Công ty. Như trình bày tại Thuyết minh số 9, ngày 06 tháng 4 năm 2013, SHB thực hiện khấu trừ 46.233.778.156 VND từ tài khoản tiền gửi 50 tỷ VND của Tổng Công ty tại SHB - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tiền gửi số 28022013/HDTG/SHB-PVC ngày 28 tháng 8 năm 2012 giữa Tổng Công ty và SHB - Chi nhánh Hà Nội để thu hồi khoản nợ đã quá hạn của Tổng Công ty (trong đó dư nợ gốc là 40.700.000.000 VND, lãi quá hạn và phí phạt quá hạn là 5.533.782.157 VND). Tổng Công ty đã khởi kiện SHB để đòi lại số tiền đã bị SHB khấu trừ và đã được Tòa án Nhân dân quận Hoàn Kiếm xét xử sơ thẩm. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đã nộp đơn kháng cáo và đang chờ Tòa án Nhân dân Quận Hoàn Kiếm xem xét và xử lý. Do đó, Tổng Công ty chưa ghi giảm số dư vay và lãi dự trả đối với khoản vay tại SHB - Chi nhánh Thăng Long với số tiền hạch toán lần lượt là 40.700.000.000 VND và 5.533.782.157 VND.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/2084729/HĐTD ngày 10 tháng 7 năm 2019 với hạn mức 1.200 tỷ VND và thời hạn cấp tín dụng đến ngày 28 tháng 02 năm 2020 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho Tổng Công ty. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay được giải ngân theo các kế ước nhận nợ, có thời hạn vay mỗi lần nhận nợ không quá 6 tháng, lãi suất vay được xác định tại thời điểm nhận nợ vay. Lãi suất áp dụng cho các khoản vay này là 8%/năm. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang làm việc với ngân hàng để gia hạn hợp đồng.

(iii) Vay dài hạn đến hạn trả phản ánh khoản vay Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) theo các Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010, số 602/2011/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 và số 603/2011/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 giữa OceanBank và Tổng Công ty từ nguồn vốn ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại OceanBank. Theo Nghị quyết số 7548/NQ-DKVN ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời hạn thanh toán của các hợp đồng tín dụng nói trên được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và lãi suất áp dụng cho các khoản vay là 2,4%/năm kể từ thời điểm không trả được lãi đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 và lãi suất 1% từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, khoản vay chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, khoản vay đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty vẫn đang tìm các giải pháp để thanh toán cho khoản gốc vay quá hạn nêu trên.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	(Lỗi lũy kế)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	4.000.000.000.000	(29.710.000)	76.986.992.734	500.000.000	(3.253.409.798.185)	824.047.484.549
(Lỗi) trong năm	-	-	-	-	(123.856.453.966)	(123.856.453.966)
Số dư đầu năm nay	4.000.000.000.000	(29.710.000)	76.986.992.734	500.000.000	(3.377.266.252.151)	700.191.030.583
(Lỗi) trong năm	-	-	-	-	(182.636.931.334)	(182.636.931.334)
Số dư cuối năm nay	4.000.000.000.000	(29.710.000)	76.986.992.734	500.000.000	(3.559.903.183.485)	517.554.099.249

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 08 tháng 8 năm 2019, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.000.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Số cuối năm	
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí	2.178.733.330.000	54,47	2.178.733.330.000	2.178.733.330.000
Việt Nam	1.821.266.670.000	45,53	1.821.266.670.000	1.821.266.670.000
Các cổ đông khác	4.000.000.000.000	100	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
Cổ phiếu phổ thông	400.000.000	400.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	2.971	2.971
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông	399.997.029	399.997.029
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.150.022	5.132.038
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	9.716.217.233	9.716.217.233

29. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.039.105.575.161	2.244.535.832.680
Doanh thu bán hàng	16.989.518.192	8.122.217.062
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.859.118.164	24.626.883.873
	1.069.954.211.517	2.277.284.933.615
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	880.817.325.047	1.870.953.262.185

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	1.030.853.012.994	2.250.905.846.051
Giá vốn của hàng bán	15.817.151.777	7.935.197.306
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.011.462.396	21.809.279.031
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	21.478.207.023
	1.059.681.627.167	2.302.128.529.411

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.300.778.416	11.859.604.499
Lãi chênh lệch tỷ giá	887.376.762	8.079.019.288
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	-	7.397.530.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	952.575.000	-
	6.140.730.178	27.336.153.787

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	16.163.705.037	7.743.835.444
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	109.376.981.840	48.098.564.388
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.867.875.168	7.169.768.373
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	254.000.000
Chi phí tài chính khác	7.781.398.934	9.789.166.420
	137.189.960.979	73.055.334.625

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lương	36.728.023.548	49.526.110.263
Chi phí vật liệu quản lý	369.992.055	466.259.691
Chi phí đồ dùng văn phòng	359.105.872	606.665.054
Chi phí khấu hao	2.091.285.151	2.947.116.139
Thuế, phí, lệ phí	495.605.657	807.531.592
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.503.789.006	19.311.196.307
(Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	4.094.017.586	(18.484.949.088)
Chi phí khác bằng tiền	9.908.305.090	12.570.357.336
	68.550.123.965	67.750.287.294

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.986.423.546	306.107.953.025
Chi phí nhân công	73.324.698.174	90.969.982.968
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.983.268.532	7.938.273.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	917.760.734.171	1.443.171.511.601
Trích lập dự phòng	4.094.017.586	2.993.257.935
Chi phí khác bằng tiền	10.403.910.747	13.377.888.928
	1.128.553.052.756	1.864.558.867.631

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
(Lỗ) kế toán trước thuế	(183.802.384.958)	(125.021.907.590)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	952.575.000	-
Cộng:	14.117.439.159	5.885.668.119
- Thu nhập không chịu thuế năm trước chuyển sang	-	5.827.268.119
- Chi phí không được khấu trừ	14.117.439.159	58.400.000
Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu các năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (i)	(1.165.453.624)	(1.165.453.624)

- Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	Công ty mẹ
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Viện Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP	Cùng chủ sở hữu
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Dầu khí	Cùng chủ sở hữu
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hoá	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	Công ty liên kết

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	880.817.325.047	1.870.953.262.185
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	830.986.161.413	1.837.282.368.607
Viện Dầu khí Việt Nam	38.287.490.336	24.667.461.977
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	2.461.208.637	4.823.514.129
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	2.328.120.110	269.238.965
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	2.163.216.107	558.592.046
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.822.590.000	1.711.756.802
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hoá	1.181.414.753	3.948.427
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	1.018.375.000	-
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	547.291.060	450.618.311
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	8.827.322	85.505.146
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	12.630.309	3.791.851
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn	-	712.850.933
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	-	265.298.865
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	-	262.153.846
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	-	(143.837.720)
Mua hàng hóa và dịch vụ	264.615.295.620	360.398.081.245
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	108.843.289.454	25.498.774.983
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	43.697.249.086	70.382.416.174
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	30.431.330.391	48.269.688.507
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	26.746.159.838	28.569.889.588
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	26.413.612.914	111.218.042.275
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	17.856.139.481	44.109.578.562
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	4.619.707.592	11.078.662.088
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	3.299.938.266	18.665.061.339
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.569.011.183	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	573.784.585	610.419.398
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	565.072.830	753.430.440
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	-	915.717.891
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	-	326.400.000
Cổ tức đã nhận trong năm	4.852.575.000	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	3.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	952.575.000	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.212.323.580	3.341.388.410

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	1.505.925.194.869	1.226.584.585.342
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	1.116.202.950.949	859.838.775.956
Viện Dầu khí Việt Nam	104.372.368.452	62.256.129.083
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	91.998.195.450	92.988.431.965
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	83.824.809.185	85.997.410.646
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá Dầu Nghi Sơn	50.006.385.426	50.006.385.426
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	23.093.291.361	23.093.291.361
Tổng Công ty Khí Việt Nam	9.446.793.928	9.446.793.928
Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	6.097.621.800	6.097.621.800
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.546.942.139	5.546.942.139
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	5.221.876.372	5.221.876.372
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	2.593.251.379	567.202.899
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.000.000.002	2.000.000.002
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	1.927.655.895	343.474.651
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	1.572.650.505	1.168.218.659
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.216.866.022	933.597.135
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	284.440.484	575.047.210
Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	366.052.500	366.052.500
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Xử lý khí Cà Mau	-	15.041.331.104
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	133.922.565	4.785.053.299
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	-	291.828.752
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	16.811.955	16.811.955
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	2.308.500	2.308.500
Phải thu khác	150.382.717.842	146.564.059.629
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	34.965.989.605	34.965.989.605
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	31.947.308.441	28.614.233.210
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	23.721.839.101	21.273.119.471
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	20.507.270.308	20.507.270.308
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	10.056.966.066	9.377.509.443
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	9.375.455.925	10.810.176.022
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	6.840.056.555	6.840.056.555
Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	5.360.238.712	5.360.238.712
Công ty cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	2.035.720.341	2.331.441.634
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.008.154.052	2.008.154.052
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	1.982.610.887
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	600.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	344.909.696	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	265.370.827	1.248.733.327
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	104.817.201	104.089.201
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	78.728.438	39.756.922
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	680.340	680.340

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán	253.187.718.650	299.688.843.290
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	108.864.918.776	108.864.918.776
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	54.324.395.257	54.324.395.257
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	25.366.722.108	38.679.416.874
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	28.268.366.989	28.268.366.989
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	14.086.868.954	14.686.868.954
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	11.263.563.283	11.263.563.283
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	8.083.208.483	36.168.525.139
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	229.674.800	229.674.800
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	-	4.503.113.218
Người mua trả tiền trước	93.148.521.557	93.148.521.557
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trach	82.778.475.899	82.778.475.899
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	5.456.975.849	5.456.975.849
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	4.795.814.624	4.795.814.624
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá Dầu Nham Sơn	117.255.185	117.255.185
Phải trả người bán ngắn hạn	581.792.751.054	513.812.789.145
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	177.049.565.265	177.049.565.265
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	110.733.200.321	72.950.414.232
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	72.662.236.508	44.476.598.008
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	58.374.311.377	57.666.745.771
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	40.931.883.540	40.206.812.283
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	26.798.344.807	46.277.603.207
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	34.055.423.434	16.343.320.202
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại dầu khí Thái Bình	20.861.802.510	14.996.494.338
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	16.293.622.314	17.692.708.474
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	8.725.182.913	7.923.568.688
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	6.210.411.670	6.210.411.670
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	6.127.928.326	6.127.928.326
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	2.781.530.250	5.703.310.862
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	187.307.819	187.307.819
Phải trả ngắn hạn khác	74.971.242.707	74.485.794.714
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	54.038.464.510	54.102.464.510
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	14.312.967.326	14.312.967.326
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	3.006.898.799	3.006.898.799
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	1.994.390.161	1.994.390.161
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	969.079.350	474.466.797
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	352.794.222	297.958.782
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	296.648.339	296.648.339
Các khoản cho vay ngắn hạn	367.588.016.342	364.927.286.716
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	142.303.647.827	142.303.647.827
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	22.623.638.889	22.623.638.889
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	2.660.729.626	-

37. CÔNG NỢ VÀ TÀI SẢN TIỀM TANG

a) Bảo lãnh cho các khoản vay

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có các khoản bảo lãnh cho các công ty khác vay vốn tại các tổ chức tín dụng đã bị quá hạn, cụ thể như sau:

Đơn vị được bảo lãnh	Tổ chức nhận bảo lãnh	Thời hạn bảo lãnh	Dư nợ bảo lãnh cuối năm	Dư nợ vay quá hạn cuối năm	Dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả cuối năm
			VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/4/2012	73.668.464.073	73.668.464.073	73.668.464.073
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đồng Đô	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	49.961.348.093	49.961.348.093	49.961.348.093
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Trụ sở chính	Từ ngày 26/7/2011 đến ngày 26/7/2012	14.312.967.325	14.312.967.325	14.312.967.325
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (*)	Ngân hàng TNHH MTV Đại dương - Chi nhánh Sài Gòn	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/8/2012	99.912.312.503	99.912.312.503	-
Tổng			237.855.091.994	237.855.091.994	137.942.779.491

Tổng Công ty, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chịu trách nhiệm thanh toán cho các tổ chức tín dụng một khoản tiền bằng giá trị thư bảo lãnh cộng với toàn bộ các nghĩa vụ trả lãi, lãi phạt và các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh (nếu có) ngay sau khi nhận được văn bản yêu cầu đầu tiên kèm hồ sơ chứng minh Bên được bảo lãnh đã không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ (nếu có) cho các tổ chức tín dụng. Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, (i) các tổ chức tín dụng đã thực hiện khấu trừ tiền từ tài khoản tiền gửi của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với giá trị là khoảng 91 tỷ VND, (ii) các đơn vị được bảo lãnh đã hoàn trả cho Tổng Công ty khoảng 49 tỷ VND trong tổng số tiền bị khấu trừ nêu trên. Theo đó, số dư phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoảng 42 tỷ VND (trình bày tại Thuyết minh số 9).

Theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước nêu tại Báo cáo kiểm toán năm 2014 kỳ ngày 10 tháng 3 năm 2016, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến các khoản bảo lãnh trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các công ty được bảo lãnh đang tiếp tục làm việc với các tổ chức tín dụng về việc gia hạn thời gian trả nợ. Tổng Công ty cũng đang tiếp tục làm việc với các công ty được bảo lãnh và các tổ chức tín dụng để giải tỏa nghĩa vụ bảo lãnh nhằm tăng khả năng thanh toán của Tổng Công ty cũng như để phù hợp với các quy định về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng.

(*) Trong năm 2016, Tổng Công ty đã rà soát các thư bảo lãnh và đánh giá nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty tại thư bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG) vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Sài Gòn (nay là Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) - Chi nhánh Sài Gòn) có sự thay đổi. Hội đồng thẩm định các khoản trích lập dự phòng của Tổng Công ty đã đánh giá và thống nhất việc hoàn nhập dự phòng cho nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến thư bảo lãnh khoản vay của PVC-SG tại OceanBank - Chi nhánh Sài Gòn với số tiền khoảng 99,9 tỷ VND và ghi giảm chi phí tài chính năm 2016.

b) Bảo lãnh thanh toán

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã ký Hợp đồng bảo lãnh số 0112/2010/HĐBL.TT-PVCTB với Công ty TNHH Du lịch Dầu khí Thái Bình (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình - Công ty con của Tổng Công ty)) và phát hành thư bảo lãnh thanh toán cho PVC-Thái Bình với giá trị bảo lãnh khoảng 111,8 tỷ VND. Theo đó, Tổng Công ty cam kết và bảo đảm với Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) về việc PVC-Thái Bình sẽ thực hiện thanh toán đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ thanh toán với PVEP theo quy định của Hợp đồng chuyển nhượng Dự án Đầu tư Xây dựng Khách sạn Dầu khí Thái Bình ngày 28 tháng 12 năm 2010 giữa PVEP và PVC-Thái Bình. Thư bảo lãnh thanh toán có hiệu lực kể từ ngày ký tới ngày PVC-Thái Bình hoàn thành nghĩa vụ đối với PVEP theo quy định của Hợp đồng chuyển nhượng nêu trên. Trong năm 2016, Tổng Công ty đã nhận được văn bản từ PVEP yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng nghĩa vụ phải trả của Công ty mẹ - Tổng Công ty đối với khoản bảo lãnh sẽ không phát sinh do PVC-Thái Bình có đủ khả năng thanh toán cho PVEP.

c) Kết luận của Thanh tra Chính phủ

Tổng Công ty là nhà thầu thi công dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc và dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra Chính phủ ban hành Thông báo số 3129/TB-TTTP về kết luận thanh tra việc đầu tư các dự án Nhiên liệu sinh học có vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các đơn vị. Theo đó, Thanh tra Chính phủ kiến nghị Tổng Công ty phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại kinh tế gây ra đối với chủ đầu tư do vi phạm Hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra Chính phủ cũng ban hành Thông báo số 3130/TB-TTTP về kết luận thanh tra việc đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ. Theo đó, Thanh tra Chính phủ kiến nghị: (i) giảm giá trị nghiệm thu, thanh toán khoảng 46,8 tỷ VND đối với phần công việc do Tổng Công ty thực hiện do việc ký kết hợp đồng đã vi phạm quy định Pháp lệnh ngoại hối; (ii) giảm giá trị nghiệm thu thanh toán khoảng 8,1 tỷ VND và 23 nghìn USD của hợp đồng EPC đối với phần công việc Tổng Công ty thực hiện do nghiệm thu trùng lặp và nghiệm thu khối lượng phát sinh không đúng quy định.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các Thông báo của Thanh tra Chính phủ nêu trên được dành cho các chủ đầu tư của các dự án mà Tổng Công ty là bên có liên quan theo quan hệ hợp đồng kinh tế. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với chủ đầu tư và kiến nghị với Thanh tra Chính phủ về các nội dung có liên quan đến Tổng Công ty trong các Thông báo nêu trên.

d) Công nợ tiềm tàng khác

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty và các công ty con đang có một số vụ kiện có liên quan đến các khoản phải thu, phải trả và công nợ tiềm tàng về thuế giá trị gia tăng, lãi phạt chậm nộp tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn. Kết quả của các vụ kiện và các công nợ tiềm tàng khác này là chưa xác định được.

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

a) Giá trị phát sinh chưa lường hết tại các công trình do Tổng Công ty thi công

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Tổng Công ty chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty không thể lường hóa được ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Tổng Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công, và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

Công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2

Tổng Công ty đã ký hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 với Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) với giá trị là khoảng 918 triệu USD và 5.874 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, tổng giá trị hợp đồng tạm tính Tổng Công ty đã ký với các nhà thầu phụ cho công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 đã vượt quá giá trị hợp đồng EPC ký với Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2. Theo Công văn số 737/TTg-KTN ngày 23 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 được bổ sung vào danh mục các dự án điện cấp bách giai đoạn 2013 - 2020; Dự án được áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù ban hành tại Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty và Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 đã đàm phán, thống nhất và ký các phụ lục điều chỉnh giá trị hợp đồng EPC tạm xác định là khoảng 949,6 triệu USD và 10.741 tỷ VND. Đồng thời, Tổng Công ty cũng đang trong quá trình làm việc với các nhà thầu phụ để ký lại phụ lục điều chỉnh giá trị hợp đồng với các nhà thầu phụ. Theo Quyết định của Tổng Giám đốc Tổng Công ty về việc phê duyệt Dự toán Hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, giá vốn ước tính để thực hiện dự án của Tổng Công ty là khoảng 952,7 triệu USD và 11.072 tỷ VND; tỷ lệ lỗ gộp dự kiến của toàn dự án là khoảng 1,28%. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá đây là ước tính tốt nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng năm 2019 và số liệu dự toán này luôn được soát xét và cập nhật để phản ánh đúng diễn biến lãi/lỗ thực tế của dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Theo đó, Tổng Công ty đã ghi nhận doanh thu và giá vốn của công trình này theo tỷ lệ lỗ gộp dự kiến trên.

Công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1

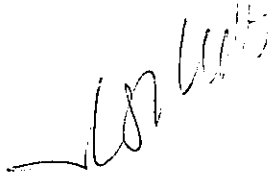
Ngày 28 tháng 9 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng xây dựng công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Hợp đồng số 280909/LILAMA-PVC với tổng giá trị trọn gói là khoảng 1.322 tỷ VND. Theo Nghị quyết số 686/NQ-DKVN ngày 27 tháng 01 năm 2014, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) đã chấp thuận chi phí phát sinh chưa lường hết của toàn bộ công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (bao gồm hạng mục đường nội bộ và phần xây dựng) là khoảng 1.090 tỷ VND. Giá trị dự toán sau thẩm tra/thẩm định đối với các hạng mục xây dựng do Tổng Công ty thực hiện tăng khoảng 290 tỷ VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ) so với giá trị hợp đồng xây lắp trọn gói Tổng Công ty đã ký. Tổng Công ty đã đề nghị PVN xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án này. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, PVN và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền vẫn chưa có quyết định đối với đề nghị của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng chắc chắn rằng giá trị phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được ký kết bổ sung.

b) Thông tin tái cơ cấu Tổng Công ty

Theo Nghị quyết số 2627/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016, Quyết định số 104/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 01 năm 2018 và Nghị quyết số 3696/NQ-DKVN ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt kế hoạch tái cơ cấu PVC giai đoạn 2016 - 2020, các doanh nghiệp Tổng Công ty tiếp tục nắm giữ tối thiểu 51% vốn điều lệ trong giai đoạn 2016 - 2020 gồm: Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT) và Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS). Cũng theo các Nghị quyết và Quyết định trên, Tổng Công ty sẽ thoái toàn bộ vốn đầu tư vào các công ty con còn lại trong giai đoạn 2016 - 2020. Đồng thời, Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN), Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME) và Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT) sẽ giải thể, phá sản trong trường hợp Tổng Công ty không thể thoái vốn; và Tổng Công ty sẽ thoái vốn toàn bộ tại các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác và chứng khoán kinh doanh trong giai đoạn 2016 - 2020. Hiện tại, Tổng Công ty đang cập nhật kế hoạch tái cơ cấu cho giai đoạn 2021 - 2025 và trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt.

39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 22 tháng 01 năm 2020, Tổng Công ty đã chuyển nhượng thành công toàn bộ cổ phần do Tổng Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam cho Công ty TNHH Đầu tư Nhan Gia theo Hợp đồng mua bán cổ phần số 01/2020/PVC ngày 15 tháng 01 năm 2020, giá chuyển nhượng là 894 VND/cổ phần và tổng giá trị hợp đồng là 17.039.640.000 VND.



Vũ Thị Châm
Người lập biểu



Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Lương Đình Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2020